

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch đầu tư nguồn vốn
ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2019

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 5231/TTr-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xin ban hành Nghị quyết về Kế hoạch đầu tư nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế -ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch đầu tư nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2019, với tổng số vốn đầu tư là **3.388.766 triệu đồng** (Ba nghìn, ba trăm tám mươi tám tỷ, bảy trăm sáu mươi sáu triệu đồng), trong đó:

1. Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ 399.680 triệu đồng;
2. Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất 125.000 triệu đồng;
3. Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết 1.260.000 triệu đồng;
4. Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu 459.730 triệu đồng;

5. Vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia 262.077 triệu đồng;
 6. Vốn nước ngoài (ODA) 602.529 triệu đồng;
 7. Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang 161.050 triệu đồng;
 8. Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương 118.700 triệu đồng.
- (Phụ lục Kế hoạch đầu tư nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2019 kèm theo)*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện, nếu có thay đổi về chỉ tiêu giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất năm 2019.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch đầu tư nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2019.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX - Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2018./.

CHỦ TỊCH

Võ Thành Hạo

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH BẾN TRE NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:								
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13
-	<u>TỔNG CỘNG</u>	<u>3.388.766</u>	<u>399.680</u>	<u>125.000</u>	<u>1.260.000</u>	<u>459.730</u>	<u>262.077</u>	<u>602.529</u>	<u>161.050</u>	<u>118.700</u>	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
A	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	346.900			135.000		211.900					Phê duyệt danh mục chi tiết theo Phụ lục I.a và I.b
B	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	50.177					50.177					Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
C	Bổ sung vốn kế hoạch để thu hồi tạm ứng ngân sách tỉnh	150.212			150.212							
I	Đường từ Cảng Giao Long đến đường Nguyễn Thị Định	150.212			150.212							Hoàn trả tạm ứng ngân sách tỉnh - Chuyển từ tạm ứng sang thanh toán

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
D	Trả nợ Chương trình KCH kênh mương, phát triển giao thông nông thôn, CSHT nuôi trồng thủy sản và CSHT làng nghề ở nông thôn	31.250								31.250		

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
E	Tất toán, quyết toán, thanh toán khối lượng công trình hoàn thành	10.000								10.000		Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện
F	Bổ sung vốn kế hoạch để hỗ trợ thực hiện đề án GTNT theo tiêu chí xây dựng Nông	80.000			80.000							Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
	thôn mới											
G	Bổ sung vốn kế hoạch để hỗ trợ triển khai công tác lập quy hoạch của Tỉnh (theo Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017)	10.000			10.000							Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
H	Bổ sung vốn kế hoạch để hỗ trợ thành lập Quỹ hợp tác xã	5.000			5.000							Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện
I	Vốn chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	118.700									118.700	Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
1	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp tiêu thủ công nghiệp Phong Năm	8.000	8.000									
II	NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT	486.977	2.236		5.000	230.741			249.000			

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
b)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019</i>	47.836	736				45.600		1.500			
1	Đê bao ngăn mặn ven sông Hàm Luông (đoạn từ ranh Ba Tri - Giồng Trôm đến cống Cái Mít)	10.000					10.000					Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
2	Dự án bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bến Tre, giai đoạn 2015-2017	2.000				2.000						Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững
3	Chống xói lở, gây bồi trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển xã Bảo Thuận, huyện Ba Tri	236	236									Đối ứng vốn ngân sách tỉnh theo cơ cấu vốn để thực hiện dự án

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
4	Bảo vệ và phát triển rừng ven biển tỉnh Bến Tre giai đoạn 2015-2020	1.742	242						1.500			Vốn nước ngoài (ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ). Đối ứng vốn ngân sách tỉnh theo cơ cấu vốn để thực hiện dự án

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
5	Chống xói lở, gây bồi trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển Thừa Đức, huyện Bình Đại,	258	258									Đối ứng vốn ngân sách tỉnh theo cơ cấu vốn để thực hiện dự án

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
6	Hồ chứa nước ngọt huyện Ba Tri	15.000					15.000					Thu hồi tạm ứng NSTW từ Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
7	Công trình ngăn mặn lưu vực cống Thủ Cửu	15.000				15.000						Thu hồi tạm ứng NSTW từ Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
8	Chính sách khuyến khích DN đầu tư vào NN, nông thôn (Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013)	3.600				3.600						Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư
c)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019</i>	<i>334.141</i>	<i>1.500</i>			<i>185.141</i>		<i>147.500</i>				

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
1	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá kết hợp cảng cá Ba Tri	50.000				50.000						Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững
2	Dự án Hạ tầng tái cơ cấu vùng nuôi tôm lúa khu vực xã Mỹ An và xã An Điền, huyện Thạnh Phú	20.000				20.000						Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
3	Dự án Hạ tầng thiết yếu ổn định đời sống dân cư Phường 8, xã Phú Hưng thành phố Bến Tre	60.141					60.141					Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
4	Dự án Hạ tầng thiết yếu hỗ trợ phát triển chuỗi giá trị dừa, huyện Mỏ Cày Nam	40.000				40.000						Thu hồi tạm ứng ngân sách tỉnh 15,508 tỷ đồng từ Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
5	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng Sông Cửu Long (MD-ICRSL) WB9	149.000	1.500						147.500			Vốn nước ngoài (ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ). Đối ứng vốn ngân sách tỉnh theo cơ cấu vốn để thực hiện dự án

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
6	Hệ thống công kiểm soát mặn các huyện Ba Tri - Mỏ Cày Nam - Chợ Lách	15.000						15.000				Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư
d)	<i>Dự án khởi công mới năm 2019</i>	<i>105.000</i>			<i>5.000</i>				<i>100.000</i>			

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
1	Dự án Tái định cư khẩn cấp sạt lở bờ sông Bến Tre	5.000			5.000							Đối ứng ngân sách Trung ương
2	Dự án Cấp nước sinh hoạt cho dân cư khu vực Cù Lao Minh trong điều kiện biến đổi khí hậu và	100.000						100.000				Vốn nước ngoài (Chương trình SP-RCC) giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bộ chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
	nước biển dâng											
III	GIAO THÔNG VẬN TẢI	326.519			95.200	132.989			98.330			

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
a)	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2018</i>	31.000			1.000	30.000						
1	Đường Chợ Chùa – Hữu Định (đoạn 1: từ Ao Sen chợ Chùa đến Đại lộ Đồng Khởi)	1.000			1.000							

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
2	Xây dựng 10 cầu trên ĐT.883, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre	30.000					30.000					Thu hồi tạm ứng ngân sách Trung ương từ Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội các vùng
b)	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019</i>	<i>142.189</i>			<i>39.200</i>	<i>102.989</i>						

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
1	Xây dựng mặt đường tuyến tránh An Bình Tây - An Đức, huyện Ba Tri	10.000			10.000							
2	Cầu Hòa Lợi (trên đường huyện 26), xã Hòa Lợi	700			700							

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
3	Đường vào trung tâm xã Hưng Nhượng (đoạn từ ĐT.887 đến cầu Hiệp Hưng)	6.500			6.500							
4	Đường vào trung tâm xã Tường Đa	7.000			7.000							

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
5	Cầu Khánh Hội (liên xã Tiên Long - Tiên Thủy)	4.000			4.000							
6	Đường vành đai ven sông Ba Lai (đường Rạch Gừa)	5.000			5.000							
7	Đường huyện lộ 33	3.000			3.000							

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
8	Đường vào trung tâm xã Tân Thiềng	3.000			3.000							
9	Đường từ cảng Giao Long đến đường Nguyễn Thị Định	52.989				52.989						Thu hồi tạm ứng ngân sách Trung ương và thanh toán nợ đọng XDCB từ Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
10	ĐT.883 (cầu Rạch Miễu - cầu An Hóa)	50.000				50.000						Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng
d)	<i>Dự án khởi công mới năm 2019</i>	<i>153.330</i>			<i>55.000</i>				<i>98.330</i>			
1	Đầu tư xây dựng các cầu yếu trên ĐH.22 Mô	13.000			13.000							

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
	Cà Ná											
2	Nâng cấp, cải tạo Đường liên xã Phước Mỹ Trung - Thành An	5.000			5.000							
3	Xây dựng Cầu Phú Long trên ĐT.883	12.000			12.000							

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
4	Xây dựng Cầu Thừa Mỹ trên ĐT.886	20.000			20.000							
5	Đường vào Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá Ba Tri	5.000			5.000							

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
6	Dự án xây dựng đê bao ngăn mặn kết hợp đường giao thông nối liền các huyện biên Bình Đại - Ba Tri - Thạnh Phú	98.330							98.330			Vốn nước ngoài (Chương trình SP-RCC) giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bộ chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
IV	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ - THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG - PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	28.500	13.500		15.000							

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
d)	<i>Dự án khởi công mới năm 2019</i>	<i>15.000</i>			<i>15.000</i>							
1	Đài phát thanh truyền hình tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)	15.000			15.000							
V	CÔNG CỘNG	<i>185.590</i>	<i>35.196</i>				<i>1.000</i>		<i>130.000</i>	<i>19.394</i>		

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bộ chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
(b)	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019</i>	185.590	35.196			1.000			130.000	19.394		

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
1	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	174.800	34.406					1.000	120.000	19.394		Vốn nước ngoài (ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ) và Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương. Đối ứng ngân sách tỉnh cho các công tác chuẩn bị thực hiện dự án; hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) vay vốn WB - tại tỉnh Bến Tre	10.790	790						10.000			Vốn nước ngoài (ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ). Đối ứng vốn ngân sách tỉnh theo cơ cấu vốn để thực hiện dự án
VI	Y TẾ - XÃ HỘI	223.199			102.000	1.000			125.199			

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
VI.1	Y tế	196.199			75.000	1.000			125.199			
a)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2018	5.000			5.000							

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
1	Bệnh viện Đa khoa Hàm Long	5.000			5.000							
b)	<i>Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2019</i>	5.000			5.000							

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
1	Dự án Tăng cường trang thiết bị y tế phục vụ chẩn đoán hình ảnh và điều trị bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	5.000			5.000							
c)	<i>Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau</i>	<i>50.000</i>			<i>50.000</i>							

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
	<i>năm 2019</i>											
1	Tăng cường CSV/C ngành Y tế	30.000			30.000							Phê duyệt danh mục chi tiết theo Phụ lục I.c
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng và trang thiết bị Bệnh viện Y	20.000			20.000							

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
	học cổ truyền tỉnh Bến Tre											
d)	<i>Dự án khởi công mới năm 2019</i>	141.199			15.000	1.000			125.199			
1	Trung tâm Y tế huyện Mỏ Cày Bắc	15.000			15.000							

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bến Tre	126.199						1.000		125.199		Vốn nước ngoài (ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ) và Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương.
VI.2	<i>Xã hội</i>	<i>27.000</i>			<i>27.000</i>							
c)	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019</i>	<i>27.000</i>			<i>27.000</i>							

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
1	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bến Tre	24.000			24.000							
2	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp các cơ sở cai nghiện, điều trị nghiện tỉnh Bến Tre	3.000			3.000							

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
VII	VĂN HÓA - THỂ THAO - DU LỊCH	44.800			19.800	25.000						
c)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019	37.000			12.000	25.000						
1	CSHT phục vụ du lịch các xã ven sông Tiền (giai đoạn 2) (Đoạn	35.000			10.000	25.000						Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
	1: từ xã An Khánh đến xã Phú Đức)											
2	Tôn tạo, trùng tu và mở rộng tượng đài chiến thắng Lộ Thơ	2.000			2.000							
d)	<i>Dự án khởi công mới năm 2019</i>	<i>7.800</i>			<i>7.800</i>							

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
1	Cải tạo, nâng cấp đền thờ đồng chí Huỳnh Tấn Phát thành Khu lưu niệm	5.000			5.000							Đối ứng vốn để chi hỗ trợ GPMB
2	Hồ bơi tỉnh Bến Tre	2.800			2.800							Đối ứng vốn với nhà đầu tư
VIII	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO	614.442	56.654		557.788							

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
3	Trường THPT Nguyễn Huệ (THPT Phú Túc), huyện Châu Thành	5.928	5.928									
c)	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019</i>	566.988	28.000		538.988							

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
1	<i>Tăng cường CSVC ngành Giáo dục Đào tạo và lồng ghép hỗ trợ đầu tư nông thôn mới</i>	414.593			414.593							Phê duyệt danh mục chi tiết theo Phụ lục I.d
2	Dự án đầu tư xây dựng Trường THPT Chuyên Bến Tre (giai đoạn 2) (đầu tư Ký	16.845			16.845							

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
	túc xá)											
3	Dự án đầu tư xây dựng Trường THPT Long Thới - Chợ Lách	17.000			17.000							
4	Dự án đầu tư xây dựng Trường THCS Thành phố Bến Tre	35.550			35.550							

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
5	Trường Mẫu giáo Đa Phước Hội	4.000			4.000							
6	Trường TH Phú Túc	10.000			10.000							
7	Trường Mẫu giáo Hòa Lộc	6.000			6.000							
8	Trường TH An Thuận	6.000			6.000							

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
9	Trường TH Hương Mỹ 2	10.000			10.000							
10	Trường THCS Đỗ Hữu Phương	10.000			10.000							
11	Trường MN Vĩnh Thành	9.000			9.000							

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
12	Trường THCS An Quy	12.000	12.000									
13	Dự án đầu tư xây dựng công trình kiên cố hóa trường lớp học mẫu giáo, tiểu học huyện Thạnh Phú	8.000	8.000									Đối ứng vốn trái phiếu Chính phủ

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
14	Dự án đầu tư xây dựng công trình kiên cố hóa trường lớp học mẫu giáo, tiểu học, huyện Ba Tri	8.000	8.000									Đối ứng vốn trái phiếu Chính phủ
d)	<i>Dự án khởi công mới năm 2019</i>	<i>26.800</i>	<i>8.000</i>		<i>18.800</i>							

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bộ chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
1	Trường Mẫu giáo Minh Đức	18.800			18.800							
2	Trường PTCS Tân Mỹ	8.000	8.000									
IX	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - ĐẢNG ĐOÀN THỂ	113.600	88.600			25.000						

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
3	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh (giai đoạn 2)	7.000	7.000									
4	Trung tâm chính trị hành chính huyện Giồng Trôm (giai đoạn 2)	25.000				25.000						Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
XIII	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT VÀ ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH	25.000		25.000								Chi hỗ trợ GPMB dự án Đầu tư xây dựng CSHT phục vụ kêu gọi đầu tư huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2) là 15,7 tỷ và Hỗ trợ chi phí GPMB dự án đầu tư xây dựng nghĩa trang nhân dân xã Phú Thuận, huyện Bình Đại 6,8 tỷ

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
												đồng. Do đặc bản đồ địa chính 2,5 tỷ
K	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ VÀ CHUẨN BỊ THỰC HIỆN DỰ ÁN	200.806	15.400		85.000					100.406		
1	Chỉnh trang khuôn viên Trụ sở Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân	12.000	12.000									Hỗ trợ chi phí GPMB và chuẩn bị thực hiện dự án

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019									Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:									
			Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	
9	CSHT Khu công nghiệp Phú Thuận	85.406			15.000					70.406		Hỗ trợ chi phí GPMB và chuẩn bị thực hiện dự án
10	Đầu tư xây dựng CSHT phục vụ kêu gọi đầu tư huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)	100.000			70.000					30.000		Hỗ trợ chi phí GPMB và chuẩn bị thực hiện dự án

Phụ lục I.a

**Danh mục chi tiết công trình sử dụng vốn ngân sách Trung ương kế hoạch năm 2019
thực hiện Chương trình MTQG Nông thôn mới**

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
	<u>TỔNG CỘNG</u>	-	-	-	<u>378.578</u>	<u>323.587</u>	<u>81.835</u>	<u>81.835</u>	<u>211.900</u>	-
	THỰC HIỆN DỰ ÁN	-	-	-	<u>378.578</u>	<u>323.587</u>	<u>81.835</u>	<u>81.835</u>	<u>211.900</u>	-
I	Huyện Chợ Lách				109.680	97.035	22.204	22.204	31.600	
<i>a)</i>	<i>Công trình chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2019</i>				<i>17.824</i>	<i>15.132</i>	<i>8.904</i>	<i>8.904</i>	<i>5.600</i>	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Nâng cấp trụ sở UBND xã; nâng cấp Hội trường nhà văn hóa đa năng và xây dựng mới 05 phòng chức năng xã Phú Phụng	Xã Phú Phụng	2018-2020	186/QĐ-SXD ngày 30/10/2017	3.096	2.477	1.200	1.200	1.200	
2	Nâng cấp, mở rộng Đường từ Trụ Ngàn (QL57) - HL31, xã Phú Phụng	Xã Phú Phụng	2018-2020	2616/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2017	4.051	3.646	2.900	2.900	700	
3	Nâng cấp, mở rộng Đường từ Chợ Phú Phụng đến điểm dân cư số 2 (ấp Phụng Đức A, ấp Chợ), xã Phú Phụng	Xã Phú Phụng	2018-2020	2631/QĐ-SGTVT ngày 31/10/2017	4.681	4.213	3.204	3.204	900	
4	Nâng cấp trụ sở UBND xã, xây dựng mới Hội trường văn hóa đa năng và 5 phòng chức năng, xã	xã Vĩnh Thành	2018-2020	187/QĐ-SXD ngày 30/10/2017	5.996	4.797	1.600	1.600	2.800	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Vĩnh Thành									
b)	Công trình chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019				43.268	39.873	13.300	13.300	12.700	
1	Đường từ quốc lộ 57 đến công Chín Dấu, xã Long Thới	xã Long Thới	2018-2020	2635/QĐ-SGTVT ngày 31/10/2017	9.315	9.315	3.100	3.100	3.000	
2	Nâng cấp, mở rộng đường từ chân cầu Cái Môn Lớn đến Trịnh Văn Sơn (Ấp Bình Tây), xã Vĩnh Thành (ĐX 06)	xã Vĩnh Thành	2018-2020	2609/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2017	8.830	7.947	2.700	2.700	2.500	
3	Nâng cấp, mở rộng đường từ Trường Mẫu Giáo đến nhà thờ Quảng Ngãi (Ấp Vĩnh	xã Vĩnh Thành	2018-2020	2622/QĐ-SGTVT ngày 31/10/2017	11.123	10.011	3.300	3.300	3.200	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Bắc, Đông Nam), xã Vĩnh Thành (ĐX07)									
4	Nâng cấp, mở rộng Đường từ nhà Tư Kết đến cầu Dây Văng (Vĩnh Hưng 2 - Vĩnh Hiệp), xã Vĩnh Thành	xã Vĩnh Thành	2018-2020	2627/QĐ-SGTVT ngày 31/10/2017	14.000	12.600	4.200	4.200	4.000	
<i>c)</i>	Công trình khởi công mới				48.588	42.030			13.300	
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ Dự án 18 đến bến đò Vĩnh Chính (đoạn từ Dự án 18 đến Ngã ba Phú Quới), xã Vĩnh Hòa	xã Vĩnh Hòa	2019-2021	2481/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2018	8.296	7.466			2.500	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ ngã ba Phú Quới đến cầu Hòa Lộc, xã Vĩnh Hòa	xã Vĩnh Hòa	2019-2021	2478/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2018	13.300	11.970			3.600	
3	Nâng cấp, mở rộng Đường liên xã Vĩnh Hòa (huyện Chợ Lách)	xã Vĩnh Hòa	2019-2021	2477/QĐ-SGTVT ngày	4.500	4.050			1.500	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- xã Phước Mỹ Trung (huyện Mỏ Cày Bắc)			30/10/2018						
4	Xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân xã; Nâng cấp sửa chữa Nhà văn hóa xã và xây dựng các phòng chức năng xã Vĩnh Hòa	xã Vĩnh Hòa	2019-2021	174/QĐ-SXD ngày 31/10/2018	9.998	7.998			2.500	
5	Đường từ Quốc lộ 57 - Nhà Bù Công Ngon, xã Hòa Nghĩa	xã Hòa Nghĩa	2019-2021	2482/QĐ-SGTVT ngày 31/10/2018	5.500	4.950			1.500	
6	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hòa Nghĩa; Xây dựng Hội trường văn hóa đa năng và các phòng chức năng	xã Hòa Nghĩa	2019-2021	178/QĐ-SXD ngày 31/10/2018	6.994	5.595			1.700	
II	Huyện Mỏ Cày Nam				39.183	32.112	11.881	11.881	13.300	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<i>a)</i>	<i>Công trình chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2019</i>				16.460	14.115	5.981	5.981	7.500	
1	Nâng cấp mặt đường ĐX.02 (đoạn từ ĐX.01 đến ranh xã Minh Đức), xã Tân Trung	xã Tân Trung	2018-2020	2625/QĐ-SGTVT ngày 31/10/2017	1.797	1.617	500	500	1.100	
2	Đường ĐX.04 (Lộ Thọ Diéc) xã Tân Trung (đoạn từ ĐX.01 đến giáp ranh xã An Định)	xã Tân Trung	2018-2020	2630/QĐ-SGTVT ngày 31/10/2017	7.670	6.903	3.681	3.681	3.000	
3	Mở rộng, nâng cấp Trụ sở UBND xã; Nâng cấp, cải tạo Hội trường văn hóa cũ làm Hội trường văn hóa đa năng và xây dựng các phòng chức năng xã Tân Trung	xã Tân Trung	2018-2020	221/QĐ-SXD ngày 31/10/2017	6.993	5.594	1.800	1.800	3.400	
<i>b)</i>	<i>Công trình chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019</i>				22.723	17.998	5.900	5.900	5.800	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Nâng cấp mặt đường ĐX.01 (đoạn từ QL.57 đến giáp Đường ĐX.02), xã Tân Trung	xã Tân Trung	2018-2020	2639/QĐ-SGTVT ngày 31/10/2017	10.458	9.412	3.100	3.100	3.000	
2	Đường ĐA.01 (Lộ Tân Thành Thượng) đoạn từ QL.57 đến giáp Đường ĐX.04, xã Tân Trung	xã Tân Trung	2018-2020	2634/QĐ-SGTVT ngày 31/10/2017	12.265	8.586	2.800	2.800	2.800	
III	Huyện Thạnh Phú				68.760	52.371	17.300	17.300	20.100	
<i>a)</i>	<i>Công trình chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2019</i>				<i>25.028</i>	<i>13.012</i>	<i>4.200</i>	<i>4.200</i>	<i>8.100</i>	
1	Xây dựng mới Hội trường văn hóa đa năng và các phòng chức năng xã Thới Thạnh, huyện Thạnh Phú	xã Thới Thạnh	2018-2020	194/QĐ-SXD ngày 30/10/2017	3.013	2.410	800	800	1.600	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Đường ĐC.02 (Đường ĐX.02 đến ĐC.01), xã Thới Thạnh	xã Thới Thạnh	2018-2020	2623/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2017	5.200	1.560	500	500	1.000	
3	Đường ĐC.05 (Đường từ ĐX.02 đến ĐC.02), xã Thới Thạnh	xã Thới Thạnh	2018-2020	2628/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2017	8.820	2.646	800	800	1.600	
4	Xây dựng trụ sở UBND xã Thới Thạnh, huyện Thạnh Phú	xã Thới Thạnh	2018-2020	195/QĐ-SXD ngày 30/10/2017	7.995	6.396	2.100	2.100	3.900	
b)	Công trình chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019				43.732	39.359	13.100	13.100	12.000	
1	Đường ĐX.01 (đoạn từ Huyện lộ 24 đến giáp Công Cái Bần), xã Thới Thạnh	xã Thới Thạnh	2018-2020	2617/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2017	13.852	12.467	4.100	4.100	4.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.02 (đoạn từ Huyện lộ 24 đến Đê Sông Cổ Chiên), xã Thới Thạnh	xã Thới Thạnh	2018-2020	2636/QĐ-SGTVT ngày 31/10/2017	14.890	13.401	4.500	4.500	4.000	
3	Gia cố mặt Đê Sông Cổ Chiên, xã Thới Thạnh	xã Thới Thạnh	2018-2020	2632/QĐ-SGTVT ngày 31/10/2017	14.990	13.491	4.500	4.500	4.000	
IV	Huyện Ba Tri				122.009	107.707	21.300	21.300	40.800	
<i>a)</i>	<i>Công trình chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2019</i>				<i>12.283</i>	<i>10.735</i>	<i>6.400</i>	<i>6.400</i>	<i>3.900</i>	
1	Đường ĐX.04 (đoạn từ ĐX.01 đến cống Giồng Quí), xã Vĩnh An	xã Vĩnh An	2018-2020	2614/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2017	3.600	3.240	2.100	2.100	1.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã, hội trường nhà văn hóa đa năng và 05 phòng chức năng xã Vĩnh An	xã Vĩnh An	2018-2020	198/QĐ-SXD ngày 30/10/2017	3.200	2.560	900	900	1.600	
3	Nâng cấp Đường ĐX.03 (Đoạn từ ĐX.01 đến Cầu Kinh), xã Vĩnh An	xã Vĩnh An	2018-2020	2620/QĐ-SGTVT ngày 31/10/2017	5.483	4.935	3.400	3.400	1.300	
b)	Công trình chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019				14.616	13.154	4.400	4.400	4.000	
	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng hệ thống thoát nước, bó vỉa Đường ĐX.01, xã Vĩnh An	xã Vĩnh An	2018-2020	2607/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2017	14.616	13.154	4.400	4.400	4.000	
c)	Công trình khởi công mới				95.110	83.818	10.500	10.500	32.900	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Đường ĐX.01 (Đường phía đông ấp Gò Da), xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh	2018 - 2020	2262/QĐ-SGTVT, 02/10/2018	7.812	7.031	1.100	1.100	2.500	
2	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.02 (Đường Phía Tây ấp Gò Da), xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh	2018 - 2020	2310/QĐ-SGTVT, 15/10/2018	6.100	5.490	700	700	2.300	
3	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.03 (Đoạn từ đường ĐH 01 đến đường HL.10) và nhánh rẽ, xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh	2019 - 2020	2305/QĐ-UBND, 24/10/2018	21.347	19.212	2.100	2.100	6.000	
4	Đường ĐX.04 (Đoạn từ HL.10 đến giáp ranh xã An Phú Trung), xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh	2018 - 2020	2363/QĐ-SGTVT, 19/10/2018	13.495	12.146	1.600	1.600	4.900	
5	Đường ĐA.03 (Đường Bầu Dừa), xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh	2018 - 2020	2470/QĐ-SGTVT, 29/10/2018	5.080	3.556	600	600	1.500	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
6	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã; nâng cấp, cải tạo Hội trường văn hóa thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng các phòng chức năng xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh	2018 - 2020	166/QĐ-SXD ngày 26/10/2018	3.850	3.080	500	500	1.500	
7	Đường ĐX.01 (Đoạn từ cầu Trạm y tế đến giáp ranh xã An Ngãi Trung), xã An Phú Trung	Xã An Phú Trung	2018 - 2020	2199/QĐ-SGTVT, 02/10/2018	8.916	8.024	500	500	4.000	
8	Đường ĐX.02 (Đoạn từ cầu Kênh Tụ Chảy đến giáp ranh xã Mỹ Chánh), xã An Phú Trung	Xã An Phú Trung	2018 - 2020	2263/QĐ-SGTVT, 10/10/2018	12.240	11.016	1.400	1.400	4.400	
9	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.04 (Đoạn từ cầu Kênh Láng Sen đến giáp ranh xã An Ngãi Trung), xã An	Xã An Phú Trung	2018 - 2020	2362/QĐ-SGTVT, 19/10/2018	12.470	11.223	1.600	1.600	4.400	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Phú Trung									
10	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã; nâng cấp, cải tạo hội trường Văn hóa đa năng và xây dựng các phòng chức năng xã An Phú Trung	Xã An Phú Trung	2018 - 2020	165/QĐ-SXD ngày 26/10/2018	3.800	3.040	400	400	1.400	
V	Huyện Bình Đại				38.946	34.361	9.150	9.150	13.100	
<i>a)</i>	<i>Công trình chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2019</i>				<i>10.155</i>	<i>8.449</i>	<i>2.950</i>	<i>2.950</i>	<i>5.100</i>	
1	Đường ĐX.02 (đoạn từ ĐX.01 đến Bến đò Châu Hưng), xã Châu Hưng	xã Châu Hưng	2018-2020	2611/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2017	3.251	2.926	1.150	1.150	1.700	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Nâng cấp, cải tạo sửa chữa Trường mẫu giáo Sao Sáng làm nhà văn hóa đa năng, các phòng chức năng và hàng rào sân nền; Nâng cấp, mở rộng, cải tạo và sửa chữa Trụ sở UBND và hàng rào sân nền Xã Châu Hưng	xã Châu Hưng	2018-2020	192/QĐ-SXD ngày 30/10/2017	6.904	5.523	1.800	1.800	3.400	
b)	Công trình chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019				20.792	18.713	6.200	6.200	5.500	
1	Đường ĐX 01 xã Châu Hưng, huyện Bình Đại	xã Châu Hưng	2018-2020	2626/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	20.792	18.713	6.200	6.200	5.500	
c)	Công trình khởi công mới				7.999	7.199			2.500	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
1	Đường vào trung tâm xã Châu Hưng	xã Châu Hưng	2018-2020	2364/QĐ-SGTVT ngày 19/10/2018	7.999	7.199			2.500	
VI	CÁC DỰ ÁN NHÓM C QUY MÔ NHỎ								93.000	Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện

Phụ lục I.b

**Danh mục chi tiết công trình sử dụng vốn ngân sách tỉnh (từ nguồn thu xổ số kiến thiết) kế hoạch năm 2019 thực hiện
Chương trình MTQG Nông thôn mới**

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<u>TỔNG CỘNG</u>	-	-	-	<u>426.229</u>	<u>385.700</u>	<u>194.673</u>	<u>124.549</u>	<u>135.000</u>	-
	THỰC HIỆN DỰ ÁN	-	-	-	426.229	385.700	194.673	124.549	135.000	-
I	Thành phố Bến Tre				64.650	48.645	7.650	7.650	26.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
a)	<i>Công trình chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2019</i>				24.009	19.196	4.150	4.150	14.500	
1	Nâng cấp, mở rộng đường ĐA 01 (lộ Tổ 12, 13 ấp Mỹ An A) đoạn giáp lộ Tiêu dự án đến giáp Lộ Giồng Xoài, xã Mỹ Thạnh An	xã Mỹ Thạnh An	2018-2020	212/QĐ-SXD, 30/10/2017	3.060	2.142	700	700	1.400	
2	Đường ĐA 03 (Lộ tổ 10, 12, 15 ấp An Thạnh B) đoạn giáp đường An Dương Vương đến giáp ranh xã Nhơn Thạnh	xã Mỹ Thạnh An	2018-2020	213/QĐ-SXD, 30/10/2017	2.747	1.923	650	650	1.200	
3	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX 01 (Lộ Đồng Cảnh trên) đoạn từ ĐT 884 đến kênh Thương Bình, xã Sơn Đông	xã Sơn Đông	2018-2020	207/QĐ-SXD, 30/10/2017	3.050	2.745	300	300	2.400	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Đông									
4	Nâng cấp, cải tạo đường ĐX 02 (Lộ Sơn Đông - Tam Phước) đoạn từ ĐT 884 đến cầu Nguyễn Văn Trọng	xã Sơn Đông	2018-2020	208/QĐ-SXD, 30/10/2017	3.423	3.081	400	400	2.600	
5	Đường ĐX 01 (Đường liên xã Bình Phú - Sơn Đông) đoạn từ lộ Sơn Đông - Bình Phú đến Lộ Cơ Khí, xã Bình Phú	xã Bình Phú	2018-2020	211/QĐ-SXD, 30/10/2017	4.000	3.600	1.200	1.200	2.300	
6	Nâng cấp, mở rộng đường ĐA 05 (Lộ Tập đoàn 8 - Mỹ Thành) đoạn từ cầu Tập Đoàn 8 đến giáp ranh xã Mỹ	xã Sơn Đông	2018-2020	210/QĐ-SXD, 30/10/2017	4.776	3.343	600	600	2.600	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Thành, xã Sơn Đông									
7	Nâng cấp, cải tạo trụ sở UBND xã cũ thành nhà Văn hóa và 05 phòng chức năng, xã Sơn Đông	xã Sơn Đông	2018-2020	215/QĐ-SXD, 30/10/2017	2.953	2.362	300	300	2.000	
b)	Công trình chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019				18.322	13.825	3.500	3.500	6.000	
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Bình Phú; Xây dựng mới các phòng chức năng	xã Bình Phú	2018-2020	214/QĐ-SXD, 30/10/2017	10.000	8.000	2.700	2.700	3.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Đường ĐA 03 (Lộ 19 tháng 5) Km0+000 tiếp giáp kênh Sông Mã đến Km2+587,7, xã Sơn Đông	xã Sơn Đông	2018-2020	209/QĐ-SXD, 30/10/2017	8.322	5.825	800	800	3.000	
c)	Công trình khởi công mới				22.319	15.623			5.500	
1	Đường ĐA 02 (Lộ vành đai Phú Hào), xã Phú Hưng	xã Phú Hưng	2019-2021	182/QĐ-SXD, 31/10/2018	8.300	5.810			2.000	
2	Đường ĐA.05 (đoạn từ ĐX.01 đến cầu Xèo Bát), xã Mỹ Thành	xã Mỹ Thành	2019-2021	183/QĐ-SXD, 31/10/2018	8.269	5.788			2.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Đường ĐA.06 (đoạn từ Đê cấp sông Hàm Luông đến xã Sơn Đông), xã Mỹ Thành	xã Mỹ Thành	2019-2020	184/QĐ-SXD, 31/10/2018	5.750	4.025			1.500	
II	Huyện Chợ Lách				52.336	51.567	30.448	17.250	16.500	
<i>a)</i>	<i>Thanh toán khối lượng hoàn thành</i>				<i>1.669</i>	<i>1.669</i>	<i>998</i>		<i>500</i>	
1	Đường ĐX.05 đoạn từ Trường tiểu học đến Tầm Ngung, xã Phú Sơn, huyện Chợ Lách	xã Phú Sơn	2016-2018	804/QĐ-SGTVT 30/3/2016	1.669	1.669	998		500	
<i>b)</i>	<i>Công trình chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2019</i>				<i>42.973</i>	<i>42.973</i>	<i>29.100</i>	<i>16.900</i>	<i>12.500</i>	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Đường ĐX.01 (đoạn từ Vườn Trăm Công - Cầu Lò Rèn xã Vĩnh Thành), xã Tân Thiềng	xã Tân Thiềng	2017-2019	1006/QĐ-SGTVT ngày 09/5/2017	10.250	10.250	6.700	3.800	3.000	
2	Đường ĐX.02 (đoạn từ Chợ Cái Sơn - Tầm Châu), xã Tân Thiềng	xã Tân Thiềng	2017-2019	1012/QĐ-SGTVT ngày 09/5/2017	12.216	12.216	7.900	4.400	4.000	
3	Đường ĐX.03 (đoạn từ Cầu Tư Thông - cầu Trung ương Đoàn), xã Tân Thiềng	xã Tân Thiềng	2017-2019	1024/QĐ-SGTVT ngày 10/5/2017	10.114	10.114	6.800	3.800	3.000	
4	Đường ĐX.03 (đoạn từ Huyện lộ 38- cầu thép không gian), xã Long Thới	xã Long Thới	2017-2019	1027/QĐ-SGTVT ngày 10/5/2017	5.451	5.451	3.500	2.000	1.800	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Nâng cấp đê bao từ đĩnh An Hòa đến giáp ranh xã Phú Sơn, xã Long Thới, huyện Chợ Lách	xã Long Thới	2017-2019	602/QĐ-SNN, 28/9/2017	4.942	4.942	4.200	2.900	700	
c)	Công trình khởi công mới				7.694	6.925	350	350	3.500	
1	Đê bao ấp Bình Tây (Nhà 5 tiệm đến giáp Phú Sơn), Xã Vĩnh Thành	Xã Vĩnh Thành	2018-2020	327/QĐ-SNN 18/01/2018	7.694	6.925	350	350	3.500	
III	Huyện Châu Thành				90.502	79.058	40.200	26.300	27.900	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
a)	<i>Công trình chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2019</i>				55.464	52.076	32.200	18.300	17.500	
1	Đường ĐX 01 (Đường lộ Bắc, liên xã Thành Triệu - An Hiệp)	xã Thành Triệu	2017-2019	1003/QĐ-SGTVT ngày 09/5/2017	5.589	5.589	3.700	2.000	1.600	
2	Đường ĐX 02 (Đường Kênh 3), xã Thành Triệu	xã Thành Triệu	2017-2019	1009/QĐ-SGTVT ngày 09/5/2017	8.768	8.768	5.700	3.000	2.800	
3	Đường ĐX 04 (Đường Ba Mạo), xã Thành Triệu	xã Thành Triệu	2017-2019	1021/QĐ-SGTVT ngày 10/5/2017	8.300	8.300	5.400	3.000	2.600	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Xây dựng cầu Đò, xã Thành Triệu	xã Thành Triệu	2017-2019	851/QĐ-SGTVT ngày 31/3/2016	12.024	12.024	7.800	4.500	3.500	
5	Xây dựng cầu Thành Triệu, xã Thành Triệu	xã Thành Triệu	2017-2019	2839/QĐ-SGTVT ngày 31/10/2016	5.626	5.626	3.600	2.100	1.700	
6	Xây dựng mới Trụ sở Ủy ban nhân dân xã và sửa chữa nhà văn hóa xã Thành Triệu	xã Thành Triệu	2017-2019	90/QĐ-SXD ngày 09/5/2017	8.600	6.880	4.400	2.100	2.200	
7	Xây dựng mới Hội trường văn hóa đa năng và các phòng chức năng, xã Phú Túc	xã Phú Túc	2018-2020	201/QĐ-SXD ngày 30/10/2017	2.991	2.393	800	800	1.500	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8	Đường ĐA.01 (Đoạn từ ĐT.883 đến Đường ĐX.02), xã Phú Túc	xã Phú Túc	2018-2020	2624/QĐ-SGTVT ngày 31/10/2017	3.566	2.496	800	800	1.600	
b)	Công trình chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019				30.574	23.857	8.000	8.000	8.800	
1	Đường ĐX.04 (Đoạn từ Sông Tiền đến Sông Ba Lai), xã Phú Túc	xã Phú Túc	2018-2020	2618/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2017	8.364	7.528	4.500	4.500	1.000	
2	Đường ĐA.02 (Đoạn từ giáp Phú Đức - Giáp nhà thờ), xã Phú Túc	xã Phú Túc	2018-2020	2629/QĐ-SGTVT ngày 31/10/2017	14.387	10.071	1.400	1.400	5.500	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Xây dựng trụ sở UBND xã Phú Túc	xã Phú Túc	2018-2020	200/QĐ-SXD ngày 30/10/2017	7.823	6.258	2.100	2.100	2.300	
c)	Công trình khởi công mới				4.464	3.125			1.600	
1	Cầu Đình, xã Phú Túc, huyện Châu Thành	xã Phú Túc	2019-2020	2479/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2018	4.464	3.125			1.600	
IV	Huyện Giồng Trôm				33.344	29.272	12.418	12.110	12.100	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
a)	Công trình chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2019				16.857	15.532	7.818	7.510	7.100	
1	Nâng cấp 03 công điều tiết nước áp Bình Phú gồm: Công 9B, Công Kênh Ranh áp Bình Phú - Bình Lợi, Công Kênh Máng Lô 4	xã Bình Thành	2018-2019	667/QĐ-SNN, 30/10/2017	3.537	3.537	2.248	2.100	1.200	
2	Nâng cấp 04 công điều tiết nước áp Bình Lợi gồm: Công Địa Gòn, Công Ba Hoàng, Công Kênh Xóm, Công Gò Đa	xã Bình Thành	2018-2019	668/QĐ-SNN, 30/10/2017	4.266	4.266	2.140	1.980	2.000	
3	Nâng cấp, cải tạo trụ sở UBND xã, Hội trường văn hóa và xây dựng 05 phòng chức năng xã	xã Phong Năm	2018-2020	204/QĐ-SXD ngày 31/10/2017	4.194	3.355	1.930	1.930	1.400	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Phong Năm									
4	Nâng cấp Đường từ UBND xã Phong Năm đến đường vào cầu Phong Năm	xã Phong Năm	2018-2020	2626/QĐ-SGTVT ngày 31/10/2017	4.860	4.374	1.500	1.500	2.500	
b)	Công trình chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019				16.487	13.740	4.600	4.600	5.000	
1	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Phong Năm - Mỹ Thạnh	xã Phong Năm	2018-2020	2608/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2017	10.995	9.896	3.300	3.300	3.500	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Đường ĐA.01 (Lộ Gò đoạn từ đối diện trường học cấp 2 đến kênh hội đồng tỉnh), xã Phong Năm	xã Phong Năm	2018-2020	2615/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2017	5.492	3.844	1.300	1.300	1.500	
V	Huyện Mỏ Cày Nam				24.851	24.151	17.100	9.400	5.900	
<i>a)</i>	<i>Công trình chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2019</i>				<i>24.851</i>	<i>24.151</i>	<i>17.100</i>	<i>9.400</i>	<i>5.900</i>	
1	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.04 (Đường liên xã An Thới - An Thạnh, đoạn từ Ngã 3 Nạn Thun - xã An Thạnh)	xã An Thới	2017-2019	1008/QĐ-SGTVT ngày 09/5/2017	5.118	5.118	3.300	1.800	1.600	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Đường ĐX.10 (Đường tránh trung tâm xã, đoạn từ Lộ Cổng Môn - Ngã 3 Nạn Thung), xã An Thới	xã An Thới	2017-2019	1025/QĐ-SGTVT ngày 10/5/2017	6.033	6.033	3.900	2.200	1.800	
3	Dự án nâng cấp, mở rộng nhà máy nước xã Thành Thới A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre (công suất từ 20m ³ /h lên 50m ³ /h)	xã Thành Thới A	2017-2019	130/QĐ-SXD ngày 17/8/2017	13.700	13.000	9.900	5.400	2.500	
VI	Huyện Mỏ Cày Bắc				49.504	45.145	26.818	16.300	16.000	
<i>a)</i>	<i>Công trình chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2019</i>				<i>49.504</i>	<i>45.145</i>	<i>26.818</i>	<i>16.300</i>	<i>16.000</i>	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.01 (Đường vào trung tâm xã Tân Thanh Tây)	Tân Thanh Tây	2017-2019	1007/QĐ-SGTVT ngày 09/5/2017	12.182	12.182	7.918	4.100	3.800	
2	Đường ĐX.02 (Đường Thanh Bắc, đoạn từ Hưng Khánh Trung A - Tân Thanh Tây - Tân Bình)	Tân Thanh Tây	2017-2019	1013/QĐ-SGTVT ngày 09/5/2017	5.734	5.734	3.700	2.100	1.800	
3	Đường ĐX.04 (Đường liên xã Tân Thanh Tây - Nhuận Phú Tân, đoạn từ Thanh Tây - Huyện lộ 18)	Tân Thanh Tây	2017-2019	1019/QĐ-SGTVT ngày 10/5/2017	6.682	6.682	4.300	2.400	2.000	
4	Dự án nâng cấp, mở rộng nhà máy nước xã Tân Thanh Tây huyện Mô Cày Bắc, tỉnh Bến Tre (công suất từ 10m ³ /h lên 30m ³ /h)	Tân Thanh Tây	2017-2019	129/QĐ-SXD ngày 17/8/2017	10.000	9.000	7.200	4.000	1.300	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.03 (Đường Liên xã Thành An - Hòa Lộc)	xã Thành An	2018-2020	2619/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2017	3.216	2.894	900	900	1.900	
6	Nâng cấp, cải tạo và mở rộng trụ sở UBND xã; xây dựng mới Hội trường văn hóa đa năng và các phòng chức năng, xã Thành An	xã Thành An	2018-2020	223/QĐ-SXD ngày 31/10/2017	4.698	3.758	1.200	1.200	2.500	
7	Nâng cấp Đường ĐA.04 (Đoạn từ ĐX.01 đến Đường ĐX.03), xã Thành An	xã Thành An	2018-2020	2613/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2017	6.992	4.894	1.600	1.600	2.700	
VII	Huyện Thạnh Phú				73.724	70.544	34.600	22.800	19.500	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
a)	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2019</i>				41.924	41.924	25.800	14.000	11.500	
1	Đường ĐX.02 (Đường từ QL57 đến cầu An Điền), xã An Nhơn	An Nhơn	2017-2019	739/QĐ-UBND ngày 30/3/2017	41.924	41.924	25.800	14.000	11.500	
b)	<i>Công trình chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019</i>				31.800	28.620	8.800	8.800	8.000	
1	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Thới Thạnh công suất từ 10m ³ /h lên 30m ³ /h.	xã Thới Thạnh	2018-2020	226/QĐ-SXD ngày 31/10/2017	10.000	9.000	3.000	3.000	3.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Nâng cấp Đường vào trung tâm xã Thới Thạnh	xã Thới Thạnh	2018-2020	2635/QĐ-SGTVT ngày 31/10/2017	21.800	19.620	5.800	5.800	5.000	
VIII	Huyện Ba Tri				18.609	18.609	13.349	6.849	4.500	
<i>a)</i>	<i>Công trình chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2019</i>				<i>18.609</i>	<i>18.609</i>	<i>13.349</i>	<i>6.849</i>	<i>4.500</i>	
1	Đường ĐX.01 (Đoạn từ HL.10 đến cầu Trung ương Đoàn), xã Mỹ Hòa	Mỹ Hòa	2017-2019	1005/QĐ-SGTVT ngày 09/5/2017	9.988	9.988	6.500	2.500	3.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Đường ĐX.04 (Đường từ HL.10 đến khu dân cư Bến Nò), xã Mỹ Hòa	Mỹ Hòa	2017-2019	1017/QĐ-SGTVT ngày 10/5/2017	8.621	8.621	6.849	4.349	1.500	
IX	Huyện Bình Đại				18.709	18.709	12.090	5.890	5.900	
b)	Công trình chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2019				18.709	18.709	12.090	5.890	5.900	
1	Nâng cấp, mở rộng, xây dựng hệ thống thoát nước, bó vỉa và vỉa hè Đường ĐX.01 (Đường vào trung tâm xã), xã Thới Thuận	Thới Thuận	2017-2019	1010/QĐ-SGTVT ngày 09/5/2017	11.207	11.207	7.290	3.190	3.500	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Kế hoạch 2018		
					Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSNN cấp tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Hỗ trợ gia cố mặt đê phục vụ sản xuất nông nghiệp và di dân trú bão, xã Thới Thuận (từ cầu Yên Hào đến Công Bê)	Thới Thuận	2017-2019	1004/QĐ-SGTVT ngày 09/5/2017	7.502	7.502	4.800	2.700	2.400	
X	Khen thưởng công trình phúc lợi cho các xã được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới								700	Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện

PHỤ LỤC I.c

**Danh mục chi tiết công trình sử dụng vốn ngân sách Tỉnh (từ nguồn thu xổ số kiến thiết) kế hoạch năm 2019
hỗ trợ Tăng cường cơ sở vật chất ngành Y tế**

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2018		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	<u>TỔNG SỐ</u>	-	-	-	<u>74.000</u>	-	-	<u>30.000</u>	-
	BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP	-	-	-	<u>74.000</u>	-	-	<u>30.000</u>	-
A	THỰC HIỆN DỰ ÁN	-	-	-	29.000			29.000	-
<i>a)</i>	<i>Các dự án khởi công mới năm 2019</i>				<i>29.000</i>	-	-	<i>29.000</i>	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2018		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Mua sắm trang thiết bị cho các Trạm y tế xã, phường, thị trấn (giai đoạn 2)	Toàn tỉnh	2019 - 2021	2345/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	29.000			29.000	
B	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ VÀ CHUẨN BỊ THỰC HIỆN DỰ ÁN	-	-	-	45.000			1.000	-
1	Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	MCB	2019 - 2021	-	25.000			500	-
2	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng Khoa Nhi (cũ) để bố trí Khoa Tim mạch Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	TPBT	2019 - 2021		20.000			500	

PHỤ LỤC I.d

**Danh mục chi tiết công trình sử dụng vốn ngân sách Tỉnh (từ nguồn thu xổ số kiến thiết) kế hoạch năm 2019 hỗ trợ cho
Tăng cường cơ sở vật chất ngành Giáo dục lồng ghép hỗ trợ đầu tư nông thôn mới năm 2019**
(Kèm theo Nghị quyết số /2018/NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2018		
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
	TỔNG SỐ	-	-	-	874.721	150.525	116.500	414.593	-
A	THỰC HIỆN DỰ ÁN	-	-	-	846.221	150.525	116.500	414.393	
I	THÀNH PHỐ BẾN TRE	-	-	-	50.934	1.000	1.000	25.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2018		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
a)	<i>Các dự án khởi công mới năm 2019</i>				50.934	1.000	1.000	25.000	
1	Trường Mầm non Hòa Mi	xã Sơn Đông, TPBT	2018 - 2020	2585/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	16.092	500	500	9.000	
2	Trường THCS Sơn Đông	xã Sơn Đông, TPBT	2018 - 2020	2586/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	19.842	500	500	11.000	
3	Trường Mầm non Trúc Giang	Phường 2, TPBT	2019 - 2020	185/QĐ-SXD ngày 31/10/2018	15.000			5.000	
II	HUYỆN CHÂU THÀNH	-	-	-	80.192	22.500	18.500	34.200	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2018		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
a)	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019</i>				44.692	22.000	18.000	19.200	
1	Trường Tiểu học Thành Triệu	xã Thành Triệu	2017-2019	2605/QĐ-UBND 31/10/2016	29.763	19.000	15.000	7.700	
2	Trường Mẫu giáo Phú Túc	xã Phú Túc	2018 - 2020	202/QĐ-SXD 31/10/2017	14.929	3.000	3.000	11.500	
b)	<i>Các dự án khởi công mới năm 2019</i>				35.500	500	500	15.000	
1	Trường THCS Phú Túc	xã Phú Túc	2018 - 2020		35.500	500	500	15.000	
III	HUYỆN BÌNH ĐẠI	-	-	-	73.628	19.500	14.500	35.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2018		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
a)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019				41.028	19.000	14.000	20.400	
1	Trường Mẫu giáo Thới Thuận	xã Thới Thuận	2017-2019	2611/QĐ-UBND 31/10/2016	16.000	9.000	6.000	5.400	
2	Trường Tiểu học Thới Thuận	xã Thới Thuận	2017-2019	280/QĐ-SXD 31/10/2016	13.000	7.000	5.000	6.000	
3	Trường Mẫu giáo Sao Sáng	Xã Châu Hưng	2017-2019	192/QĐ-SXD, 30/10/2017	12.028	3.000	3.000	9.000	
b)	Các dự án khởi công mới năm 2019				32.600	500	500	14.600	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2018		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Trường Tiểu học Thừa Đức	Xã Thừa Đức	2018 - 2020	2350/QĐ-UBND 30/10/2018	29.000	500	500	11.000	
2	Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Bình Đại	Thị trấn Bình Đại	2019-2021	186/QĐ-SXD 31/10/2018	3.600			3.600	
IV	HUYỆN GIỒNG TRÔM	-	-	-	28.790	6.000	6.000	22.000	
a)	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019</i>				28.790	6.000	6.000	22.000	
1	Trường Mẫu giáo Phong Năm, hạng mục: Xây mới 6 phòng học, 10 phòng chức năng, các hạng mục phụ	xã Phong Năm	2018 - 2020	206/QĐ-SXD 31/10/2017	14.796	3.000	3.000	11.500	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2018		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	và trang thiết bị								
2	Trường THCS Phong Năm, hạng mục: Xây dựng 16 phòng chức năng, các hạng mục phụ và trang thiết bị	xã Phong Năm	2018 - 2020	205/QĐ-SXD 31/10/2017	13.994	3.000	3.000	10.500	
V	HUYỆN BA TRI	-	-	-	213.048	34.300	27.000	119.093	
<i>a)</i>	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019</i>				113.898	26.800	19.500	78.093	
1	Trường Mẫu giáo Mỹ Hòa	xã Mỹ Hòa	2017-2019	2608/QĐ-UBND 31/10/2016	18.600	3.400	1.500	13.300	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2018		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Trường Tiểu học Mỹ Hòa	xã Mỹ Hòa	2017-2019	2609/QĐ-UBND 31/10/2016	16.600	3.400	1.500	11.500	
3	Trường THCS Mỹ Hòa	xã Mỹ Hòa	2017-2019	2610/QĐ-UBND 31/10/2016	27.501	6.500	3.000	18.200	
4	Trường Mẫu giáo Vĩnh An	xã Vĩnh An	2018-2020	196/QĐ-SXD 30/10/2017	14.998	3.500	3.500	11.593	
5	Trường Tiểu học Vĩnh An	xã Vĩnh An	2018-2020	197/QĐ-SXD 30/10/2017	11.599	3.000	3.000	8.500	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2018		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6	Trường THCS An Phú Trung	xã An Phú Trung	2018-2020	2531/QĐ-UBND 24/10/2017	24.600	7.000	7.000	15.000	
b)	Các dự án khởi công mới năm 2019				99.150	7.500	7.500	41.000	
1	Trường Mẫu giáo An Phú Trung	Xã An Phú Trung	2018 - 2020	2297/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	18.750	1.500	1.500	7.000	
2	Trường Tiểu học An Phú Trung	Xã An Phú Trung	2018 - 2020	2298/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	19.650	1.500	1.500	9.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2018		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Trường Mầm non Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh	2018 - 2020	2295/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	22.750	1.500	1.500	10.000	
4	Trường Tiểu học Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh	2018 - 2020	2296/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	25.250	1.500	1.500	10.000	
5	Trường THCS Ba Mỹ	Xã Mỹ Chánh	2018 - 2020	167/QĐ-SXD ngày 26/10/2018	12.750	1.500	1.500	5.000	
VI	HUYỆN CHỢ LÁCH	-	-	-	144.559	24.000	18.000	66.100	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2018		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
a)	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019</i>				60.736	23.000	17.000	32.200	
1	Trường Tiểu học Tân Thiềng A	xã Tân Thiềng	2017 - 2019	2606/QĐ-UBND 31/10/2016	22.460	6.000	3.000	14.000	
2	Trường Mẫu giáo Long Thới	Xã Long Thới	2017 - 2019	2607/QĐ-UBND 31/10/2016	16.378	3.500	2.000	11.200	
3	Trường THCS Long Thới	Xã Long Thới	2017 - 2019	262/QĐ-SXD 28/10/2016	9.898	7.000	5.500	1.500	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2018		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	Trường Tiểu học Vĩnh Thành B, hạng mục: xây dựng 8 phòng học, 4 phòng chức năng, các hạng mục phụ, trang thiết bị và mở rộng 700m ² đất	Xã Vĩnh Thành	2018 - 2020	185/QĐ-SXD 30/10/2017	12.000	6.500	6.500	5.500	
b)	Các dự án khởi công mới năm 2019				83.823	1.000	1.000	33.900	
1	Trường Mẫu giáo Phú Phụng	Xã Phú Phụng	2018 - 2020	188/QĐ-SXD 30/10/2017	2.975	500	500	2.900	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2018		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Trường THCS Phú Phụng, hạng mục: Sơn mới 8 phòng học, sửa chữa 6 phòng thành 9 phòng chức năng, xây mới 5 phòng chức năng và cấp bổ sung trang thiết bị	Xã Phú Phụng	2018 - 2020	189/QĐ-SXD 30/10/2017	7.200	500	500	5.000	
3	Trường Mầm non Vĩnh Hòa.	xã Vĩnh Hòa	2019-2021	171/QĐ-SXD 31/10/2018	12.398			4.000	
4	Trường Tiểu học Vĩnh Hòa.	xã Vĩnh Hòa	2019-2021	172/QĐ-SXD 31/10/2018	8.900			3.000	
5	Trường THCS Vĩnh Hòa.	xã Vĩnh Hòa	2019-2021	173/QĐ-SXD 31/10/2018	8.900			3.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2018		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6	Trường Mầm non Hòa Nghĩa.	Xã Hòa Nghĩa	2019-2021	175/QĐ-SXD 31/10/2018	10.400			4.000	
7	Trường Tiểu học Hòa Nghĩa B	Xã Hòa Nghĩa	2019-2021	176/QĐ-SXD 31/10/2018	14.350			5.000	
8	Trường THCS Hòa Nghĩa	Xã Hòa Nghĩa	2019-2021	177/QĐ-SXD 31/10/2018	11.000			4.000	
9	Trường Mẫu giáo Hưng Khánh Trung B	Xã HKT B	2019-2021	179/QĐ-SXD 31/10/2018	7.700			3.000	
VII	HUYỆN MỎ CÀY BẮC	-	-	-	36.033	19.725	8.000	14.100	
a)	<i>Các dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trước 31/12/2018</i>				12.618	8.900	-	1.500	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2018		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Trường Tiểu học Hưng Khánh Trung A	xã Hưng Khánh Trung A	2017 - 2019	232/QĐ-SXD 30/10/2016	12.618	8.900		1.500	
b)	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019</i>				23.415	10.825	8.000	12.600	
1	Trường Mầm non Tân Thanh Tây	Tân Thanh Tây	2017 - 2019	279a/QĐ-SXD 31/10/2016	12.915	6.825	4.000	6.100	
2	Trường tiểu học Thành An: Xây dựng 04 phòng học, 10 phòng chức năng, các hạng mục phụ và trang thiết bị	xã Thành An	2018 - 2020	222/QĐ-SXD, 31/10/2017	10.500	4.000	4.000	6.500	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2018		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
VIII	HUYỆN THẠNH PHÚ	-	-	-	58.105	15.500	15.500	35.200	
a)	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019</i>				<i>58.105</i>	<i>15.500</i>	<i>15.500</i>	<i>35.200</i>	
1	Trường Mẫu giáo Thới Thạnh	xã Thới Thạnh	2018 - 2020	2599/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	20.084	5.500	5.500	12.000	
2	Trường Tiểu học Thới Thạnh	xã Thới Thạnh	2018 - 2020	2600/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	29.903	8.000	8.000	17.200	
3	Trường THCS Thới Thạnh	xã Thới Thạnh	2018 - 2020	193/QĐ-SXD ngày 30/10/2017	8.118	2.000	2.000	6.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2018		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
IX	HUYỆN MỎ CÀY NAM	-			12.179	4.000	4.000	7.700	
<i>a)</i>	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019</i>				<i>12.179</i>	<i>4.000</i>	<i>4.000</i>	<i>7.700</i>	
1	Trường Mầm non Tân Trung	xã Tân Trung	2018 - 2020	219/QĐ-SXD ngày 31/10/2017	7.981	2.000	2.000	5.700	
2	Trường THCS Tân Trung	xã Tân Trung	2018 - 2020	221/QĐ-SXD ngày 31/10/2017	4.198	2.000	2.000	2.000	
X	BAN QLDA DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP				148.753	4.000	4.000	56.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2018		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
a)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019				25.000	3.000	3.000	10.000	
1	Trường THCS Sơn Phú	Giồng Trôm	2018 - 2020	2614/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	25.000	3.000	3.000	10.000	
b)	Các dự án khởi công mới năm 2019				123.753	1.000	1.000	46.000	
1	Trường THCS Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Ba Tri	2018 - 2020	2216/QĐ-UBND ngày 16/10/2018	30.814	1.000	1.000	12.000	
2	Đầu tư xây dựng mới 02 dãy phòng học Trường Cao đẳng Bến Tre	xã Sơn Đông, TPBT	2019 - 2021	2239/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	38.446			20.000	

